

1/10 T. H. H.

H.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC

871/08

Số: 2656 /QĐ-UBND

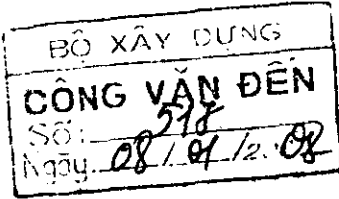
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc 601C

Đồng Xoài, ngày 24 tháng 12 năm 2007.

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2008.**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá đất;

Căn cứ Quyết định số 132/HĐBT ngày 05/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc phân loại đô thị để xác định mức thu thuế nhà đất;

Căn cứ Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010;

Căn cứ Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26/11/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 80/2005/TT-BTC ngày 15/9/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn mạng lưới thống kê và điều tra khảo sát giá đất, thống kê báo cáo giá các loại đất theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2007/NQ-HĐND ngày 30/11/2007 Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua quy định giá đất trên địa bàn tỉnh năm 2008;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2127/TC.GCS ngày 20/12/2007,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2008.

**Điều 2.** Quyết định này thay thế Quyết định số 123a/2007/QĐ-UBND ngày 21/12/2006 của UBND tỉnh ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2007.

**Điều 3.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Sở Tài nguyên & Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở Nông nghiệp & PTNT, Sở Giao thông Vận tải, Sở Công nghiệp, Ban QL các KCN, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày 01/01/2008./.

*Nơi nhận:*

- Bộ TC, Bộ TN & MT, Bộ XD;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- TT Tin học, TT Công báo;
- LĐVP, CV : KT, SX, TH, TD;
- Lưu : VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**



*Phạm Văn Tông*

**QUY ĐỊNH**  
**VỀ GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC NĂM 2008**

*(kèm theo Quyết định số 2656 /QĐ-UBND ngày 24/12/2007 của UBND tỉnh)*

**Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng.**

1. Bảng giá các loại đất theo quy định này làm căn cứ để :

1.1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại các Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003.

1.3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003.

1.4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003.

1.5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và 40 của Luật Đất đai 2003.

1.7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quyết định theo Quy định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ.**

1. Phân vùng đất tại nông thôn là việc phân định quỹ đất gồm các loại đất trong vùng có điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu tương đồng. Trên cơ sở đó phân ra các loại đất tại vùng : Đồng bằng, trung du, miền núi để định giá.

2. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị; xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính giữa các huyện, thị; xã, phường, thị trấn.

4. Đất liền kề là khu đất liền nhau, tiếp nối nhau với khu đất đã được xác định.

### **Điều 3. Phân vùng đất ở nông thôn, đất nông nghiệp.**

Tỉnh Bình Phước là tỉnh miền núi, do đó đất tại nông thôn được phân thành hai vùng trung du và miền núi. Trong đó :

- Xã trung du là xã thuộc vùng đất có độ cao vừa phải (thấp hơn miền núi, cao hơn đồng bằng), bao gồm đại bộ phận diện tích là đồi. Mật độ dân số thấp hơn đồng bằng và cao hơn miền núi, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất lưu thông hàng hoá kém thuận lợi hơn so với đồng bằng nhưng thuận lợi hơn miền núi.

- Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa theo danh sách kèm theo Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010.

Phân vùng các xã ở nông thôn trong tỉnh theo Phụ lục 3 kèm theo Quy định này.

### **Điều 4. Phân khu vực vị trí đất nông nghiệp.**

#### **1. Phân loại khu vực đất :**

- Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc : Khu vực 1 có điều kiện giao thông thuận lợi nhất và thực tế giá sang nhượng cao nhất, khu vực 2 và khu vực 3 có điều kiện giao thông, giá sang nhượng thấp hơn.

a) Khu vực 1 : Bao gồm đất nông nghiệp trong địa giới các phường thuộc thị xã, trong các khu phố thuộc thị trấn; đất ven các trục đường giao thông do Trung ương, tỉnh, huyện, thị quản lý; đất ven các trung tâm thương mại, khu công nghiệp hoặc khu dân cư mới được quy hoạch xây dựng.

b) Khu vực 2 : Bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông liên xã, thôn; đất nông nghiệp thuộc thị trấn ngoài khu vực trung tâm thị trấn. Ngoài ra, đất thuộc khu vực 1 nhưng có địa hình bất lợi, độ phì đất kém phù hợp hơn cho trồng trọt thì xếp vào khu vực 2.

c) Khu vực 3 : Bao gồm các đất có địa điểm còn lại trên địa bàn xã.

## **2. Xác định vị trí đất :**

Vị trí từng loại đất được xác định theo khoảng cách từ thửa đất đến các trục đường giao thông.

- Vị trí 1 : Tiếp giáp mép ngoài hành lang bảo vệ đường bộ (HLBVĐB) vào sâu 100 mét (chỉ tính đất liền thửa), trường hợp đất nằm trong phạm vi 100 mét nhưng không tiếp giáp đường thì đơn giá đất áp dụng bằng 80% mức giá vị trí 1.

- Vị trí 2 : Cách HLBVĐB từ trên 100 m đến 300 m, thì đơn giá đất áp dụng bằng 80% mức giá vị trí 1.

- Vị trí 3 : Cách HLBVĐB từ trên 300 m đến 500 m, thì đơn giá đất áp dụng bằng 70% mức giá vị trí 1.

- Vị trí 4 : Cách HLBVĐB từ trên 500 m đến 1.000 mét thì đơn giá đất áp dụng bằng 60% mức giá vị trí 1.

- Vị trí 5 : Cách HLBVĐB từ trên 1.000 m thì đơn giá đất áp dụng bằng 50% mức giá vị trí 1.

**Điều 5. Xác định khu vực, vị trí đất ở và đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp ven đô thị, ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, ven khu công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ.**

**1. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khu vực nông thôn.**

### **1.1. Phân loại khu vực đất :**

- Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất. Khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Phân loại khu vực đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn trong mỗi xã được chia theo 03 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã, như sau :

a) Khu vực 1 : Bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông do huyện, thị xã quản lý, đường liên xã, trung tâm cụm xã, khu dịch vụ thương mại thuộc xã.

b) Khu vực 2 : Bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với các điểm tập trung dân cư.

c) Khu vực 3 : Bao gồm các đất có địa điểm còn lại trên địa bàn xã.

### **1.2. Xác định vị trí đất :**

Vị trí từng loại đất được xác định theo khoảng cách từ thửa đất đến các trục đường giao thông.

- Vị trí 1 : Tiếp giáp mép ngoài HLBVĐB vào sâu 30 mét (chỉ tính đất liền thửa), trường hợp đất nằm trong phạm vi 30 mét nhưng không tiếp giáp đường thì áp dụng bằng 75% mức giá qui định.

- Vị trí 2 : Cách HLBVĐB từ trên 30 m đến 100 m. Đơn giá đất vị trí 2 tính bằng 75% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 3 : Cách HLBVĐB từ trên 100 m đến 200 m. Đơn giá đất vị trí 3 tính bằng 65% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 4 : Cách HLBVĐB từ trên 200 m đến 300 m. Đơn giá đất vị trí 4 tính bằng 50% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 5 : Cách HLBVĐB từ trên 300 m. Đơn giá đất vị trí 5 tính bằng 45% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

**2. Đất ở và đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp khu vực ven đô thị, ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, ven khu công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ.**

**2.1. Phân loại khu vực đất :**

- Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất. Khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Phân loại khu vực đất ở và đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp khu vực ven đô thị và ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý trên địa bàn tỉnh bao gồm 03 khu vực đất tiếp giáp với trục đường giao thông do Trung ương, tỉnh quản lý hoặc tiếp giáp với nội ô thị xã, thị trấn, khu thương mại hoặc chợ, khu du lịch, khu công nghiệp.

Chi tiết các khu vực đất quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

**2.2. Xác định vị trí đất :**

Vị trí từng loại đất được xác định theo khoảng cách từ thửa đất đến các trục đường giao thông.

- Vị trí 1 : Tiếp giáp mép ngoài HLBVĐB vào sâu 30 m (chỉ tính đất liền thửa), trường hợp đất nằm trong phạm vi 30 m nhưng không tiếp giáp đường thì áp dụng bằng 50% mức giá qui định.

- Vị trí 2 : Cách HLBVĐB từ trên 30 m đến 60 m. Đơn giá đất vị trí 2 tính bằng 40% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 3 : Cách HLBVĐB từ trên 60 m đến 120 m. Đơn giá đất vị trí 3 tính bằng 35% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 4 : Cách HLBVĐB từ trên 120 m đến 360 m. Đơn giá đất vị trí 4 tính bằng 30% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Các vị trí có khoảng cách đến HLBVĐB từ trên 360 m xác định theo bảng giá đất ở nông thôn.

## **Điều 6. Phân loại đường phố trong thị xã, thị trấn.**

### **1. Loại đường phố :**

- Loại đường phố trong nội ô thị xã, thị trấn để xác định giá đất, được căn cứ chủ yếu vào vị trí, khả năng sinh lợi, mức độ hoàn thiện kết cấu hạ tầng, cảnh quan môi trường, thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh, cụ thể :

+ Đường phố loại I : Là nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, buôn bán, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng đồng bộ; có giá đất thực tế cao nhất.

+ Đường phố loại II : Là nơi có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ; có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình của đường phố loại I.

+ Đường phố loại III : Là nơi có điều kiện tương đối thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng chủ yếu đồng bộ : Cấp điện, cấp nước và thoát nước, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại II.

+ Đường phố loại IV : Là nơi có điều kiện chưa được thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng chủ yếu chưa đồng bộ : Cấp điện, cấp nước và thoát nước, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại III.

- Trên một con đường có thể phân thành nhiều loại đường phố, tương ứng với nhiều đoạn đường có khả năng sinh lợi, giá đất, kết cấu hạ tầng có hiện trạng khác nhau.

Chi tiết các đường phố theo Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

### **2. Xác định vị trí đất :**

- Việc xác định vị trí đất trong từng đường phố căn cứ vào điều kiện sinh lợi và giá đất thực tế của từng vị trí đất trong từng đường phố, cụ thể như sau :

+ Vị trí I : Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền cạnh đường phố (có ít nhất một mặt tiếp giáp đường phố), đất tiếp giáp mép ngoài HLBVĐB (sau khi đã trừ HLBVĐB) vào sâu 25 m. Trường hợp thửa đất nằm trong phạm vi 25 m nhưng không tiếp giáp đường thì áp dụng giá đất vị trí II.

+ Vị trí II : Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong ngõ, trong hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt, kinh doanh sản xuất thuận lợi, cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 25 m đến 50 m, liền kề đất có vị trí I (xe ô tô hoặc xe ba bánh vào tận nơi).

+ Vị trí III : Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong ngõ, trong hẻm của đường phố, có các điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh kém hơn đất vị trí II, cách mép ngoài HLBVĐB từ trên

50 m đến 100 m, có một mặt tiếp giáp đất vị trí II (xe ô tô hoặc xe ba bánh vào tận nơi).

+ Vị trí IV : Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong ngõ, trong hẻm của đường phố, liền kề vị trí III, có các điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh kém hơn vị trí III và cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 100 m đến 200 m.

Ngoài ra, các thửa (lô) đất trong ngõ, trong hẻm của đường phố, liền kề vị trí IV, cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 200 m, đơn giá đất đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được xác định như sau :

- Vị trí cách HLBVĐB trên 200 mét đến 400 m : Đơn giá đất tính bằng 70% đơn giá đất vị trí IV.

- Vị trí cách HLBVĐB từ trên 400 m : Đơn giá đất tính bằng 40% đơn giá đất vị trí IV.

Nếu sau khi tính toán, đơn giá đất thấp hơn 70% của đơn giá đất vị trí IV của đường phố loại IV thì đơn giá đất được xác định = 70% của đơn giá đất đất vị trí IV của đường phố loại IV.

#### **Điều 7. Giá các thửa đất tiếp giáp nhiều khu vực, vị trí, loại đường phố khác nhau.**

1. Trong cùng một loại đất mà thửa đất tiếp giáp nhiều khu vực, loại đường phố (đất đô thị) khác nhau thì giá của thửa đất được xác định theo khu vực, loại đường phố có giá đất cao nhất.

2. Trong loại đất ở mà thửa đất nằm trên nhiều vị trí đất, khu vực thì đơn giá đất được tính như sau :

- Diện tích đất trong hạn mức đất ở : Đơn giá đất xác định theo vị trí, khu vực có đơn giá cao nhất.

- Diện tích đất ngoài hạn mức đất ở : Đơn giá đất xác định theo đơn giá từng phân đoạn vị trí, khu vực đất tương ứng.

3. Trong loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp mà thửa đất nằm trên nhiều vị trí đất, khu vực đất khác nhau thì đơn giá đất được xác định theo đơn giá từng phân đoạn vị trí, khu vực đất tương ứng.

Cách xác định giá quy định tại Điều này không áp dụng cho các loại đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

#### **Điều 8. Giá đất khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị; xã.**

1. Đối với giá các loại đất khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị xã có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

2. Trường hợp khác xử lý như sau :

2.1. Đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã trong tỉnh.



Đối với đất sản xuất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp tại nông thôn, đất ở ven đô thị và ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã vào sâu địa phận mỗi huyện 500 m, đơn giá đất bên huyện có giá thấp hơn được xác định là trung bình cộng của đơn giá khu vực giáp ranh của 2 huyện, thị xã.

#### 2.2. Đất giáp ranh giữa các xã trong cùng huyện, thị xã.

Đối với đất sản xuất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp tại nông thôn và đất ở ven đô thị và ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các xã vào sâu địa phận mỗi xã 200 m, đơn giá đất bên xã có giá thấp hơn được xác định là trung bình cộng của đơn giá khu vực giáp ranh của 2 xã.

### **Điều 9. Xác định đơn giá 01 m<sup>2</sup> đất.**

1. Đơn giá 01 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất ở khu vực nông thôn được xác định theo Bảng giá các loại đất tương ứng kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá 1 m<sup>2</sup> đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được xác định bằng đơn giá đất ở liền kề cùng khu vực, cùng vị trí, cùng đường phố và nhân với hệ số 0,5.

3. Đơn giá 01 m<sup>2</sup> đất ở khu vực đô thị; đất ở khu vực ven đô thị, ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, ven khu công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ : Được xác định theo Bảng giá các loại đất tương ứng kèm theo Quyết định này nhân với hệ số điều chỉnh.

Hệ số điều chỉnh được quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

Ngoài ra, đối với đất ở : Các thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 02 đường giao thông trở lên thì đơn giá đất bằng 1,2 lần giá thửa đất tiếp giáp 01 đường giao thông. Đường giao thông gồm : Đường liên xã, đường huyện, đường tỉnh quản lý, đường phố tại đô thị, đường nội bộ các khu dân cư đã được xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt.

### **Điều 10. Điều chỉnh, thay đổi bảng giá các loại đất khi có biến động về giá.**

UBND tỉnh điều chỉnh giá các loại đất trong các trường hợp sau :

1. Khi Nhà nước giao đất có tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất thì giá đất được xác định theo giá đấu giá quyền sử dụng đất, nhưng không được thấp hơn mức giá đất của từng loại đất, hạng đất, vị trí, đường phố theo Quy định này.

2. Khi giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường tại địa phương của những loại đất, vị trí đất nhất

định có biến động liên tục kéo dài trong thời hạn 60 ngày trở lên, gây chênh lệch giá lớn : Giảm từ 10% trở lên so với giá do UBND tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá xuống; nếu tăng từ 20% trở lên so với giá UBND tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá tăng nhưng tỉ lệ điều chỉnh giá không vượt quá 20% mức giá tối đa của khung giá được quy định tại khoản 2, Điều 6, Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ.

3. Khi cấp thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, thay đổi hạng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất thì phải điều chỉnh lại giá đất tại khu vực có thay đổi theo khung giá loại đất phù hợp nhưng không được vượt quá mức giá quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 11. Điều khoản thi hành.**

Giám đốc Sở Tài chính chủ trì và phối hợp với Giám đốc Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên & Môi trường, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quy định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



*Phạm Văn Công*

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2008**  
(kèm theo Quyết định số 2656 /2007/QĐ-UBND ngày 24/12/2007 của UBND tỉnh)

**Bảng 1. Đơn giá đất trồng cây hàng năm.**

Hạng đất	Đơn giá đất vị trí I (1000 đồng/m <sup>2</sup> )															
	TX. Đồng Xoài		Đồng Phú		Phước Long		Bù Đăng		Chơn Thành		Bình Long		Lộc Ninh		Bù Đốp	
	Phường	Xã	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1	50	38	12,5	10,5	14	12	12	9,4	28	16	14	12	13	9,5	12	9,4
Khu vực 2	36	30	9,5	7	10	9	9	8	21	12	10,5	9	10	8,5	9	8
Khu vực 3	24	18	7	6,5	7	5	7	5	15	10	8	6	8	5,9	7	5

**Bảng 2. Đơn giá đất trồng cây lâu năm.**

Hạng đất	Đơn giá đất vị trí I (1000 đồng/m <sup>2</sup> )															
	TX. Đồng Xoài		Đồng Phú		Phước Long		Bù Đăng		Chơn Thành		Bình Long		Lộc Ninh		Bù Đốp	
	Phường	Xã	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1	55	42	16	12	16	15	15	12	30	22	16	13	15,5	12	15	12
Khu vực 2	40	38	13	10	13	12	12	10	28	16	12	11	13	10	12	10
Khu vực 3	26	20	10	8	8	7	8	7	22	11	8	7,5	11	6,8	8	7

**Bảng 3. Đơn giá đất rừng sản xuất.**

Không phân biệt khu vực, vị trí	Đơn giá (1000 đồng/m <sup>2</sup> )															
	TX. Đồng Xoài		Đồng Phú		Phước Long		Bù Đăng		Chơn Thành		Bình Long		Lộc Ninh		Bù Đốp	
	Phường	Xã	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
		8,0	7,0	5,0	7,0	5,0	6,0	5,0	7,0	6,0	7,0	6,0	6,0	5,0	5,0	4,0

**Bảng 4. Đơn giá đất nuôi trồng thủy sản.**

Không phân biệt khu vực, vị trí	Mức giá (1000 đồng/m <sup>2</sup> )															
	TX. Đồng Xoài		Đồng Phú		Phước Long		Bù Đăng		Chơn Thành		Bình Long		Lộc Ninh		Bù Đốp	
	Phường	Xã	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
	12,5	10,0	6,0	4,5	7,0	6,0	5,0	4,0	6,0	5,5	7,0	6,5	7,0	6,0	6,0	4,0

**Bảng 5. Đơn giá đất ở tại nông thôn.**

Hạng đất	Đơn giá đất vị trí I (1000 đồng/m <sup>2</sup> )															
	TX. Đồng Xoài		Đồng Phú		Phước Long		Bù Đăng		Chơn Thành		Bình Long		Lộc Ninh		Bù Đốp	
	Phường	Xã	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1		120,0	80,0	65,0	110,0	75,0	80,0	60,0	130,0	109,0	120,0	100,0	85,0	75,0	80,0	65,0
Khu vực 2		90,0	70,0	50,0	70,0	50,0	60,0	40,0	80,0	67,0	90,0	75,0	65,0	50,0	60,0	47,0
Khu vực 3		50,0	55,0	40,0	50,0	30,0	35,0	30,0	65,0	51,0	60,0	52,0	45,0	43,0	50,0	35,0

**Bảng 6. Đơn giá đất ở vị trí I khu vực ven đô thị, ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, ven khu công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ.**

DVT: 1.000 đồng

Khu vực	TX. Đồng Xoài		Đồng Phú		Phước Long		Bù Đăng		Chơn Thành		Bình Long		Lộc Ninh		Bù Đốp	
	Phường	Xã	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1		1.000	700	600	700	600	600	500	1.000	600	700	600	700	610	700	600
Khu vực 2		600	500	450	500	420	300	250	600	400	500	450	500	460	500	450
Khu vực 3		450	350	300	350	250	200	180	385	300	350	350	350	300	350	300



**Bảng 7. Đơn giá đất ở tại đô thị.**

**1. Thị xã Đồng Xoài :**

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
IV	Loại I	5.000.000	1.200.000	1.000.000	500.000
	Loại II	2.000.000	800.000	500.000	300.000
	Loại III	1.000.000	500.000	260.000	150.000
	Loại IV	540.000	200.000	150.000	130.000

**2. Huyện Đồng Phú (thị trấn Tân Phú) :**

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	1.600.000	500.000	200.000	100.000
	Loại II	800.000	280.000	150.000	80.000
	Loại III	450.000	220.000	100.000	70.000
	Loại IV	300.000	150.000	80.000	60.000

**3. Huyện Phước Long (thị trấn Thác Mơ, thị trấn Phước Bình) :**

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	2.400.000	1.100.000	500.000	300.000
	Loại II	1.650.000	630.000	300.000	200.000
	Loại III	840.000	460.000	180.000	120.000
	Loại IV	520.000	260.000	150.000	100.000

**4. Huyện Bù Đăng (thị trấn Đức Phong) :**

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	1.700.000	850.000	340.000	170.000
	Loại II	1.200.000	510.000	250.000	130.000
	Loại III	850.000	340.000	170.000	85.000
	Loại IV	510.000	170.000	85.000	60.000

11/11/2017  
 11/11/2017  
 11/11/2017

**5. Huyện Chơn Thành (thị trấn Chơn Thành) :**

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	3.000.000	850.000	430.000	250.000
	Loại II	1.350.000	660.000	310.000	180.000
	Loại III	1.000.000	385.000	240.000	130.000
	Loại IV	390.000	270.000	120.000	100.000

**6. Huyện Bình Long (thị trấn An Lộc) :**

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	3.600.000	1.050.000	550.000	475.000
	Loại II	1.800.000	800.000	380.000	200.000
	Loại III	960.000	450.000	250.000	200.000
	Loại IV	500.000	280.000	180.000	120.000

**7. Huyện Lộc Ninh (thị trấn Lộc Ninh) :**

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	2.800.000	1.500.000	500.000	250.000
	Loại II	1.600.000	1.000.000	400.000	180.000
	Loại III	1.100.000	560.000	400.000	200.000
	Loại IV	600.000	420.000	200.000	120.000

**7. Huyện Bù Đốp (thị trấn Thanh Bình) :**

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	1.000.000	600.000	300.000	170.000
	Loại II	600.000	300.000	200.000	150.000
	Loại III	350.000	270.000	190.000	100.000
	Loại IV	200.000	100.000	60.000	45.000



**BẢNG QUY ĐỊNH PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ**  
**ĐỐI VỚI KHU VỰC THUỘC NỘI Ô THỊ XÃ, THỊ TRẤN.**  
*(kèm theo Quyết định số 2656/QĐ-UBND ngày 24/12/2007 của UBND tỉnh)*

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
<b>A</b>	<b><u>Thị xã Đồng Xoài:</u></b>			
<b>I</b>	<b><u>Đường phố loại I:</u></b>			
1	Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài	Trụ điện số 14 (hướng Chơn Thành)	1.1
2	Quốc lộ 14	Trụ điện số 14 (hướng Chơn Thành)	Đường Trường Chinh	1
3	Quốc lộ 14	Đường Trường Chinh	Công trụ sở Điện lực tỉnh (ranh giới xã Tiên Thành)	0.7
4	Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài	Cây xăng Công ty vật tư	1.1
5	Quốc lộ 14	Cây xăng Công ty vật tư	Ngã 3 đường Nguyễn Huệ - QL14	1
6	Phú Riềng Đỏ	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Quý Đôn	1.2
7	Phú Riềng Đỏ	Đường Lê Quý Đôn	Ngã ba đường Hùng Vương	1
8	Phú Riềng Đỏ	Ngã ba đường Hùng Vương	Trạm điện (ngã ba đường Nguyễn Huệ - Phú Riềng Đỏ)	0.8
9	Phú Riềng Đỏ	Ngã tư Đồng Xoài	Lý Thường Kiệt	1.1
10	Phú Riềng Đỏ	Lý Thường Kiệt	Trương Công Định	1
11	Phú Riềng Đỏ	Trương Công Định	Công trường NVCS (cột mốc phía bắc TTHC thị xã)	0.8
12	Hùng Vương	Quốc lộ 14	Phú Riềng Đỏ	1.2
	<b><u>Khu vực Chợ</u></b>			
13	Đường số 1	Quốc lộ 14	Đường số 7	1
14	Đường số 2	Đường số 7	Phú Riềng Đỏ	1
15	Đường số 3	Quốc lộ 14	Đường số 5	1
16	Đường số 4	Quốc lộ 14	Đường số 7	1
17	Đường số 5	Đường Điều Ông	Đường Trần Quốc Toàn	1
18	Đường số 6	Đường số 1	Đường số 4	1
19	Đường số 7	Đường Điều Ông	Đường Trần Quốc Toàn	1
20	Đường số 8	Đường số 2	Đường Trần Quốc Toàn	1
21	Đường số 9	Đường số 2	Đường Điều Ông	1
22	Đường Điều Ông	Quốc lộ 14	Đường Phú Riềng Đỏ	1
23	Trần Quốc Toàn	Quốc lộ 14	Đường Phú Riềng Đỏ	1
24	Các đường Quy hoạch khu Trung tâm thương mại Đồng Xoài			1
25	Phạm Ngọc Thảo	Toàn tuyến		1

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
TT		Từ	Đến	
26	Lê Thị Riêng	Toàn tuyến		1
<b>II Đường phố loại II:</b>				
1	Quốc lộ 14	Ngã 3 đường Nguyễn Huệ - QL 14	Ngã ba đường vào Công ty khai thác đá Mai Phương	2
2	Quốc lộ 14	Ngã ba đường vào công ty khai thác đá Mai Phương	Cầu số 2 ranh giới huyện Đồng Phú	1.5
3	Phú Riêng Đỏ	Ngã 3 đường Nguyễn Huệ - QL 14	Ranh giới xã Tiến Hưng	0.8
4	Phú Riêng Đỏ	Công trường NVCS (cột mốc phía bắc TTHC thị xã)	Ngã 3 khu phố Phú Mỹ, Thuận Hải (ranh giới huyện Đồng Phú)	1.2
5	Đường số 20	Điều Ông	Lê Quý Đôn	1
6	Lê Quý Đôn	Phú Riêng Đỏ	Ngô Quyền	2
7	Lê Quý Đôn	Ngô Quyền	Ngã tư Sóc Miên	1.5
8	Đường 6/1	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Linh	1
9	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
10	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
11	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
12	Lê Hồng Phong	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
13	Trường Chinh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
14	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	1
15	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 14	Đường Suối đá	1
16	Nguyễn Huệ	Đường Suối đá	Phú Riêng Đỏ	0.5
17	Hai Bà Trưng	Quốc lộ 14	Lý Thường Kiệt	1
18	Lê Duẩn	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
19	Nguyễn Trãi	Phú Riêng Đỏ	Ngô Quyền	1
20	Nguyễn Chánh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	0.7
21	Nguyễn Bình	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	0.7
<b>III Đường phố loại III:</b>				
<b>Khu Trung tâm hành chính thị xã</b>				
1	Cách mạng tháng tám	Đặng Thai Mai	Phú Riêng Đỏ	1
2	Đặng Thai Mai	Cách mạng tháng tám	Trương Công Định	1
3	Trương Công Định	Phú Riêng Đỏ	Đặng Thai Mai	1
4	Hoàng Văn thụ	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	1
5	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Linh	Lê Hồng Phong	1
6	Trần Văn Trà	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
7	Nguyễn Chí Thanh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
8	Nguyễn Thái Học	Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh	1

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
9	Hoàng Văn Thái	Lê Hồng Phong	Nguyễn Bình	1
10	Nguyễn Thị Định	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Bình	1
11	Huỳnh Văn Nghệ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Bình	1
12	Hà Huy Tập	6/1	Trần Hưng Đạo	1
13	Ngô Gia Tự	6/1	Trần Hưng Đạo	1
14	Nơ Trang Long	Quốc Lộ 14	Phú Riềng Đỏ	1
15	Ngô Quyền	Lê Quý Đôn	Công trường tiểu học	1
16	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Đập Suối Cam	1
17	Lê Duẩn	Trần Hưng Đạo	Công Nhà khách tỉnh	1
18	Lý Thường Kiệt	Phú Riềng Đỏ	Trần Phú	1
19	Trần Phú	Lý Thường Kiệt	QL 14	1
20	Bùi Hữu Nghĩa	Nguyễn Chánh	Nguyễn Bình	1
<b>IV</b>	<b>Đường phố loại IV:</b>			1
1	Đường Vòng quanh hồ Suối Cam			1
2	Đường 753	Ngã tư Sóc Miên	cầu Rạt nhỏ	1.4
3	Đường 753	cầu Rạt nhỏ	cầu Rạt lớn (ranh huyện Đồng Phú)	1
4	Ngô Quyền	Lê Quý Đôn	Công trường tiểu học	1.2
5	Các đường quy hoạch còn lại chưa đặt tên trong các khu tái định cư Nhà nước đã hoặc đang đầu tư xây dựng, thuộc nội ô thị xã, gồm : Khu dân cư phía Bắc, Khu dân cư Trung tâm hành chính thị xã, Khu dân cư khu phố Phú Thanh.			1
<b>B</b>	<b>Huyện Bình Long</b>	<b>(Thị trấn An Lộc):</b>		
<b>I</b>	<b>Đường phố loại I:</b>			
1	Đường Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú	1
2	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	1
3	Đường Lý Tự Trọng	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	1
4	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	1
5	Đường Lê Lợi	Đình Tiên Hoàng	Đường Ngô Quyền	1
6	Phạm Ngọc Thạch	Trần Hưng Đạo	Đường Lê Lợi	1
7	Đường Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Quyền (cũ)	1
<b>II</b>	<b>Đường phố loại II:</b>			
1	Đường Nguyễn Huệ	Ngô Quyền (cũ)	Nguyễn Thái Học (ngã ba Phú	1
2	Ngô Quyền	Đường Trừ Văn Thố	Đường Hàm Nghi	1
3	Đình Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trừ Văn Thố	1
4	Phan Bội Châu	Phạm Ngọc Thạch	Lý Thường Kiệt	1



Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
5	Trừ Văn Thố	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	1
6	Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Du	1
7	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Ngã ba Cây Điệp	1
8	Nguyễn Du	Phan Bội Châu	Phan Đình Giót (Bến xe)	1
9	Phạm Ngọc Thạch (NVT cũ)	Trần Hưng Đạo	Hàm Nghi	1
10	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1
11	Lý Thường Kiệt	Chu Văn An	Phan Bội Châu	1
12	Quốc lộ 13	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã ba Xa Cam	1
<b>III</b>	<b>Đường phố loại III:</b>			
1	Phạm Ngọc Thạch	Hàm Nghi	Lê Hồng Phong	1
2	Ngô Quyền	Đường Hàm Nghi	Phạm Ngọc Thạch	1
3	Trần Phú	Phan Bội Châu	Bùi Thị Xuân	1
4	Chu Văn An	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	1
5	Nguyễn Du	Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu	1
6	Nguyễn Du	Phan Đình Giót	Nguyễn Huệ	1
7	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Huệ	Phạm Ngọc Thạch	1
8	Hàm Nghi	Trần Phú	Lê Quý Đôn	1
9	Hùng Vương	Ngô Quyền	Trần Phú	1
10	Ngô Quyền	Trừ Văn Thố	Bùi Thị Xuân	1
11	Đinh Tiên Hoàng	Trừ Văn Thố	Thủ Khoa Huân	1
12	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Hàm Nghi	1
13	Phan Bội Châu	Đoàn Thị Điểm	Ngô Quyền	1
14	Phan Bội Châu	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du	1
15	Trừ Văn Thố	Ngô Quyền	Trần Phú	1
16	Bùi Thị Xuân	Ngô Quyền	Nguyễn Huệ	1
17	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Huệ	Nguyễn Du	1
18	Trần Hưng Đạo	Ngã ba Cây Điệp	Ranh giới xã Tân Lợi	1
19	Thủ Khoa Huân	Ngô quyền	Nguyễn Huệ	1
20	Nguyễn Trãi	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Du	1
21	Huỳnh Văn Nghệ	Phan Bội Châu	Khách sạn	1
22	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Phạm Ngọc Thạch	1
<b>IV</b>	<b>Đường phố loại IV:</b>			
1	Tú Xương	Trần Phú	Đoàn Thị Điểm	1
2	Hùng Vương	Ngô Quyền	Trần Phú	1
3	Hàm Nghi	Đoàn Thị Điểm	Trần Phú	1
4	Đoàn Thị Điểm	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	1
5	Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	Đoàn Thị Điểm	1
6	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Du	Lê Đại Hành	1

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
<b>C</b>	<b>Huyện Chơn Thành:</b>	<b>Thị trấn Chơn Thành:</b>		
<b>I</b>	<b>Đường phố loại I:</b>			
1	Quốc lộ 13	Ngã tư Chơn Thành	Đường quy hoạch số 3 (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Học)	1
2	Quốc lộ 13	Ngã tư Chơn Thành	ranh giới xã Thành Tâm	1
3	Quốc lộ 14	Ngã tư Chơn Thành	Cầu Suối Đồi	1
4	ĐT 751	Ngã tư Chơn Thành	Hết sân vận động (giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Bằng)	1
<b>II</b>	<b>Đường phố loại II:</b>			
1	Quốc lộ 13	Đường quy hoạch số 3 (ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Học và đường quy hoạch số 3)	Đường quy hoạch số 7 (ranh đường quy hoạch số 7 và Thánh thất Cao đài)	1
2	ĐT 751	Sân vận động (nhà ông Nguyễn Văn Bằng)	Hết đất trường Bán công trung học Chơn Thành	1
3	Quốc lộ 14	Cầu Suối Đồi	Cầu Bàu Bàng	1
<b>III</b>	<b>Đường phố loại III:</b>			
1	Quốc lộ 13	Thánh Thất Cao Đài (ranh đường quy hoạch số 7 và Thánh thất Cao đài)	Ranh xã Minh Hưng	1
2	Quốc lộ 14	Cầu Bàu Bàng	Ranh xã Minh Thành	1
4	ĐT 751	Hết trường bán công trung học	Ranh xã Minh Long	1
<b>IV</b>	<b>Đường phố loại IV:</b>			
1	Đường quy hoạch số 3	Ngã ba Quốc lộ 13	Hết Trường PTTH Chơn Thành	1
2	Đường quy hoạch số 7		Hết đất nhà bà Lê Thị Đen	1
3	Đường quy hoạch số 8		Hết đất nhà bà Huỳnh Thị Nhoi	1
4	Đường 239		Giáp ranh giới xã Minh Long	1
5	Các đường quy hoạch còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện	Hết tuyến		1
<b>D</b>	<b>Huyện Bù Đăng:</b>	<b>Thị trấn Đức Phong</b>		
<b>I</b>	<b>Đường phố loại I:</b>			
1	Quốc lộ 14	Km 908 (TT Đức Phong)	Cầu Bù Đăng	0.8
2	Quốc lộ 14	Cầu Bù Đăng	Km 910 (TT Đức Phong)	1
3	Đường 14/12	Toàn tuyến		1
4	Đường Hùng Vương	Ngã ba quốc lộ 14	Ngã ba đường Võ Thị Sáu	1
5	Đường số 1	Phía bên trái chợ chính		1
6	Đường số 2	Phía bên phải chợ chính		1
7	Đường số 3	Phía trái chợ phụ		1



Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
8	Đường số 4	Phía phải chợ phụ		1
9	Đường Lê Lợi	Toàn tuyến		0.8
10	Lê Quý Đôn	Ngã tư QL14	Ngã ba Hai Bà Trưng	0.8
<b>II</b>	<b>Đường phố loại II:</b>			
1	Lê Quý Đôn	Ngã ba Hai Bà Trưng	Công trung tâm chính trị	1
2	Đường Hùng Vương	Ngã ba đường Võ Thị Sáu	Ngã 4 đường Hai Bà Trưng	1
3	Đoàn Đức Thái	Ngã ba QL14	Ngã ba Trần Hưng Đạo	0.8
4	Nguyễn Huệ	Toàn tuyến		0.8
5	Ngô Gia Tự	Toàn tuyến		1
6	Lê Quý Đôn	Ngã tư QL14	Ngã ba Trần Hưng Đạo	1
<b>III</b>	<b>Đường phố loại III:</b>			
1	Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		1
2	Hùng Vương	Ngã tư giao đường Hai Bà Trưng	Cầu Vĩnh Thiện	0.8
3	Lê Quý Đôn	Ngã ba giao đường Hùng Vương	Công trung tâm chính trị	0.8
4	Các đường nội bộ khu dân cư Đức Lập	Toàn tuyến		0.8
5	Trần Hưng Đạo	Toàn tuyến		0.8
6	Đoàn Đức Thái	Ngã ba Trần Hưng Đạo	Công hội trường khu Đồng Hòa	1
7	Điêu Ông	Ngã ba giao QL14	Ngã ba giao đường Hai Bà Trưng	0.8
8	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		0.8
9	Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		1
10	Lê Hồng Phong	Ngã tư QL14	Công ông Năm Hương	0.8
11	Quốc lộ 14	Từ Km 910	Công nghĩa trang liệt sĩ huyện	1
<b>IV</b>	<b>Đường phố loại IV:</b>			
1	Quốc lộ 14	Công nghĩa trang liệt sĩ huyện	Cổng Hai tai	0.8
2	Điêu Ông	Ngã ba giao đường Hai Bà Trưng	Đập thủy lợi Bù Môn	0.8
3	Lê Hồng Phong	Nhà ông Năm Hương	Ngã ba Lý Thường Kiệt	0.8
4	Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		0.8
5	Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		1
6	Trần Phú	Toàn tuyến		1
7	Nơ Trang Long	Toàn tuyến		1
8	Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		1
9	Đoàn Đức Thái	Công hội trường Khu Hòa đồng	Nguyễn Thị Minh Khai	1

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
<b>E</b>	<b>Huyện Lộc Ninh:</b>			
<b>I</b>	<b>Đường phố loại I:</b>			
1	Đường 7-4	Dốc chợ (giáp QL 13)	Ngã ba ông Tư Trường Sơn	1.5
2	Trần Hưng Đạo	Tiệm vàng Ngọc Dung	Ngã ba Công an huyện	1.3
3	Quốc lộ 13	Cầu Bến xe Lộc Ninh	cổng công ty Man (phía đông QL13)	1.3
4	Nguyễn Bình Khiêm	Nhà ông Hoàng Trọng	Nhà ông Huỳnh Long	1
5	Quốc Lộ 13	Vòng xoay Nhà Giao Tế	Cổng trụ sở Công an huyện	1
<b>II</b>	<b>Đường phố loại II:</b>			
1	Quốc lộ 13	Cổng Công ty Man	Cầu Mua	1
2	Quốc lộ 13	Cầu Bến xe Lộc Ninh	Ranh giới xã Lộc Tấn	1.2
3	Nguyễn Chí Thanh	Cầu Ngập	Quán Ông Lang	1
4	Hùng Vương	Cầu Ngập	Cầu Ông Kỳ	1
5	Lý Tự Trọng	Nhà ông Phúc (đại lý Bia)	Hết đường	1
6	Điện Biên Phủ	Cổng Nhà máy chế biến mù cao su	Hết ranh thị trấn	1
7	Đường 3-2	Ngã ba sân Tennit	Hết đường nhựa	1
8	Phía đông đường QL13	Nhà ông Hải điện tử	Cầu Quay	1
9	Phía đông đường QL13	Ngã ba Cây xăng Hoàng Trọng	Hết nhà ông Hai Thạnh	1
<b>III</b>	<b>Đường phố loại III:</b>			
1	Nguyễn Du	Ngã ba ông Sáu Đồng	Cổng Trường tiểu học Thị trấn A	1.2
2	Điện Biên Phủ	Cầu Ông Kỳ	Cổng Công ty Cao su	1.2
3	Võ Thị Sáu	Quốc Lộ 13	Giáp đường Nguyễn Du	1.2
<b>IV</b>	<b>Đường phố loại IV:</b>			
1	Cách mạng tháng 8	Giáp QL 13	Hố Bom làng 10 (ranh TT Lộc Ninh)	1
2	Lý Thái Tô	Bến xe khách Lộc Ninh	Vào 500 m hướng Ngã ba Hồ Bom làng 10	1
3	Huyền Tấn Phát	Cổng chùa Quan Âm	Nhà máy bơm nước	1
4	Phan Chu Trinh	Ngã tư Trường Lộc Thái A	Cầu Suối (ranh TT Lộc Ninh)	1
5	Phan Chu Trinh	Ngã tư Trường Lộc Thái A	Ranh giới xã Lộc Thiện	1
6	Hùng Vương	Ngã ba ông Sáu Đồng	Hết đường	1
7	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba nhà bác sỹ Hoan	Hết đường	1
8	Huyền Văn Nghệ	Ngã ba công viên Công ty Cao su	Nhà ông Bảy (kiếm lâm)	1

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
9	Lê Lợi	Ngã ba lên bệnh viện Công ty Cao su	Đập nước Công ty Cao su	1
10	Lê Lợi	Công Công ty Cao su	Trường học Ấp 3 cũ	1
11	Trần Văn Trà	Nhà Thiếu nhi	Sau Huyện ủy Lộc Ninh	1
12	Phía đông Suối Chợ Lộc Ninh	Cầu Ngập	Nhà ông Bảy	1
13	Nguyễn Trãi	Công Công ty Cao su	Hết ranh giới TT Lộc Ninh	1
<b>F</b>	<b>Huyện Phước Long:</b>			
<b>F.1</b>	<b>Thị trấn Thác Mơ:</b>			
<b>I</b>	<b>Đường phố loại I:</b>			
1	Đình Tiên Hoàng	Ngã 3 giao đường ĐT 741	Ngã 4 giao đường Lê Quý Đôn	1
2	Đình Tiên Hoàng	Ngã 4 giao đường Lê Quý Đôn	Ngã 3 giao đường Lê Văn Duyệt	1.3
3	Đình Tiên Hoàng	Ngã 3 giao đường Lê Văn Duyệt	Ngã 4 giao đường Trần Quang Khải	1
4	Đình Tiên Hoàng	Ngã 4 giao đường Trần Quang Khải	Trụ sở UBND huyện	1.2
5	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Ngã ba Tư Hiền	Đường Đình Tiên Hoàng	1.5
6	Đường ĐT 741	Cầu Suối Dung	Ngã ba Trần Hưng Đạo	1.3
	Đường ĐT 741	Ngã ba Trần Hưng Đạo	Ngã ba nhà thờ Thác Mệ	1
7	Lê Quý Đôn	Ngã tư giao lộ giáp đường 6/1	Ngã ba giáp đường Trần Hưng Đạo nối dài	1
8	Đường nội bộ Khu thương mại Phước Long	Toàn bộ các tuyến nội bộ		1
<b>II</b>	<b>Đường phố loại II:</b>			
1	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Ngã ba giáp Đình Tiên Hoàng	Tượng đài Chiến thắng	1
2	Nguyễn Huệ	Tượng đài Chiến thắng	Lê Văn Duyệt	1.3
3	Lê Văn A	Toàn tuyến		1
4	Trần Quang Khải	Ngã ba đường 6/1	Ngã 4 Lê Văn Duyệt	1
	Trần Quang Khải	Ngã 4 Lê Văn Duyệt	Ngã ba giáp đường Hồ Long Thù	0.8
5	Cách mạng tháng 8	Nguyễn Huệ	Ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh	1
6	Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		1
7	Trần Hưng Đạo	Ngã ba giáp đường ĐT 741	Ngã Tư giao với đường Lê Văn A	1
8	Ngô Quyền	Toàn tuyến		1.3
9	Đường Hồ Long Thù	Ngã tư giáp đường 6/1	hết ranh Nhà Văn hoá thiếu nhi	1



Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
10	Trần Quốc Toàn	Ngã tư giáp đường Trần Quang Khải	Ngã tư giáp đường Lý Thái Tổ	1
11	Sư Vạn Hạnh	Ngã tư giáp đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Cách mạng tháng 8	1
<b>III Đường Loại III</b>				
1	Sư Vạn Hạnh	Đoạn còn lại		1
2	Lê Văn Duyệt	Toàn tuyến		1
3	Trần Hưng Đạo	Ngã Tư giao với đường Lê Văn A	hết Khu 7	1
4	Đường Hồ Long Thủy	hết ranh Nhà Văn hoá thiếu nhi	Ngã ba giáp đường Lý Thái Tổ	1
5	Lý Thái Tổ	Toàn tuyến		1
6	Tự do	Toàn tuyến		1
7	Nguyễn Huệ	Ngã tư giáp đường Lê Văn Duyệt	hết tuyến	1
8	Cách mạng tháng 8	Ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh	cuối tuyến ( Khu 7)	1
9	Trần Quốc Toàn	Giao lộ đường Lê Văn Duyệt	Giao lộ đường Trần Quang Khải	1
10	Nguyễn Văn Trỗi (đoạn 1)	Ngã ba giáp Đinh Tiên Hoàng	Ngã ba giáp Trần Quốc Toàn	1
11	Nguyễn Chí Thanh	Ngã ba Đinh Tiên Hoàng	Ngã ba Trần Hưng Đạo	1
<b>IV Đường phố loại IV</b>				
1	Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		1
2	Trần Phú	Toàn tuyến		1
3	Đường trước khu chuyên gia thủy điện	Toàn tuyến		1
4	Nguyễn Văn Trỗi (đoạn 2)	Ngã ba giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn 1)	Ngã ba giáp đường Trần Quang Khải	1
5	Đường đi Phước Tín	Tượng Đức mẹ	Ranh xã Phước Tín	1
<b>F.2 Thị trấn Phước Bình:</b>				
<b>I Đường phố loại I:</b>				
1	Đường ĐT 759	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về ĐaKia)	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về ĐaKia + 200 m)	1.5
2	Đường ĐT 759	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về ĐaKia + 200 m)	ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về ĐaKia + 500 m)	1.4
3	Đường ĐT 759	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về hướng UBND thị trấn)	Ngã 3 giao ĐT 741 (vòng xoay)	1.5

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
4	Đường ĐT 759	Ngã 3 giao ĐT 741 (vòng xoay)	Ngã 3 giao đường xóm chùa	1.5
5	Đường ĐT 759	Ngã 3 giao đường xóm chùa	Ngã 3 giao với đường vào Suối Tân	1
6	Đường ĐT 759	Ngã 3 giao với đường vào Suối Tân	Hết ranh trụ sở UBND thị trấn Phước Bình.	0.7
7	Đường ĐT 741	Ngã ba giáp đường ĐT 759 (vòng xoay)	ngã 3 giao ĐT 759 ( vòng xoay) + 200 m về hướng Bù Nho	1.3
8	Đường ĐT 741	Ngã 3 giao ĐT 759 (vòng xoay) + 200 m về hướng Bù Nho	Ngã ba đường đi vào Suối Mìn (Nông trường 4)	1
9	Đường ĐT 741	Ngã 3 đường ĐT759 và đường 741 (Ngã ba cơ khí chế biến cao su )	Ngã 3 đường ĐT759 và đường 741 (Ngã ba cơ khí chế biến cao) + 200 m về hướng Sơn Giang	2
10	Đường ĐT 741	Ngã 3 đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao) + 200 m về hướng Sơn Giang	Giáp ranh đất quân sự	1.5
11	Đường nội bộ Khu Thương mại mới	Toàn bộ các tuyến nội bộ		2
<b>II Đường phố loại II:</b>				
1	Đường ĐT 759	Ranh khuôn viên trụ sở UBND thị trấn Phước Bình	Cách UBND TT Phước Bình + 500 m đi về Phước Tín	1
2	Đường ĐT 759	Cách ngã ba đường ĐT759 và đường 741 đi về Đakia 500 m	Giáp ranh xã Bình Phước	1
3	Đường ĐT 741	Ngã 3 suối Mìn (Nông trường 4)	Ngã 3 suối Mìn (Nông trường 4) + 300 m hướng Bù Nho	1.5
4	Đường ĐT 741	Ngã 3 suối Mìn (Nông trường 4) + 300 m hướng Bù Nho	Ngã 3 suối Mìn (Nông trường 4) + 700 m hướng Bù Nho	1
5	Đường ĐT 741	Ngã 3 suối Mìn (Nông trường 4) + 700 m hướng Bù Nho	Giáp ranh xã Bình Phước	0.7
6	Đường Xóm Chùa	Toàn tuyến		1
				1
<b>III Đường phố loại III:</b>				
1	Đường ĐT 759	Cách UBND TT Phước Bình + 500 m đi về Phước Tín	Giáp ranh xã Phước Tín	1
2	Đường vòng Sân bay Phước Bình	Ngã 3 giao ĐT 741	Ngã 3 giao ĐT 741+300 m hướng Sơn Giang	1.3
	Đường vòng Sân bay Phước Bình	Ngã 3 giao ĐT 741+300 m hướng Sơn Giang	Ngã 3 giao ĐT 741+ 900 m hướng Sơn Giang	1.2

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
TT		Từ	Đến	
	Đường vòng Sân bay Phước Bình	Ngã 3 giao ĐT 741+ 900 m hướng Sơn Giang	Ranh giới xã Sơn Giang	1
3	Đường vào trường PTTH Phước Bình	Ngã ba giao ĐT 741	Trường PTTH Phước Bình	1
<b>IV</b>	<b>Đường phố loại IV:</b>			1
<b>G</b>	<b>Huyện Đồng Phú:</b>			
<b>I</b>	<b>Đường phố loại I</b>	Chưa có		1
1	Đường ĐT 741	Cột điện 106 Hạt kiểm lâm Đồng Phú.	Cột điện 117 đối diện trường THCS Tân Phú	0.8
2	Đường ĐT 741	Cột điện 117 đối diện trường THCS Tân Phú	cột điện 123 đối diện trường TH Tân Phú	0.9
3	Đường ĐT 741	cột điện 123 đối diện trường TH Tân Phú	Cột điện 139	1
4	Đường ĐT 741	Cột điện 139	Cột điện 153 đối diện BVĐK Đồng Phú	0.9
5	Đường NB1 (khu thương mại)	Hết tuyến		1
6	Đường NB2 (khu thương mại)	Hết tuyến		1
7	Đường NB3 (khu thương mại)	Hết tuyến		1
8	Đường NB4(khu thương mại)	Hết tuyến		1
9	Đường NB5(khu thương mại)	Hết tuyến		1
10	Đường D3(khu thương mại)	Hết tuyến		1
11	Đường số 10 (Khu TTHC)	Hết tuyến		1
<b>II</b>	<b>Đường phố loại II</b>			
1	Đường ĐT 741	Cột điện 73 ranh giới thị xã	Cột điện 106 Hạt Kiểm lâm	1
2	Đường ĐT 741	Cột điện 153 đối diện BVĐK	Cột điện 160 ranh xã Tân Tiến	1
3	Đường D4 (khu thương mại)	Hết tuyến		1
4	Đường D8 khu thương mại (D2 cũ)	Đầu tuyến (nhà ông Dinh)	Ngã tư nhà bà Nguyễn Thị Loan (CĐ 6/11)	1
5	Đường D8 khu thương mại (D2 cũ)	Ngã tư nhà bà Nguyễn Thị Loan (CĐ 6/11)	cuối tuyến (đường vào cầu bà Mụ)	0.75
<b>III</b>	<b>Đường phố loại III</b>			
1	các đường phố còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện	Hết tuyến		1

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
2	Đường D6 (đường dây 110 Kv khu dân cư tập trung)	Hết tuyến		1
3	Đường ngang khu hoa viên (NB1 đến NB4)	Hết tuyến		1
4	Đường cầu Bà Mụ (từ ngã ba BVĐK đến hết khu dân cư tập trung)	Hết tuyến		1
<b>IV Đường phố loại IV</b>				
1	Đường dọc vành đai Hoa viên tượng đài	Hết tuyến		1
2	Các đường còn lại khu dân cư tập trung	Hết tuyến		1
3	Các đường trong khu hoa viên Quân sự-Kiểm lâm	Hết tuyến		1
<b>H Huyện Bù Đốp</b>				
<b>I Đường phố loại I</b>				
1	ĐT759	Ngã ba Công Chánh	Trụ điện 317	1
2	Đường Lộc Tấn- Hoàng Diệu	Cột điện 298	Cột điện 324	1
<b>II Đường phố loại II</b>				
1	ĐT759	Trụ điện 317	Cầu Sông Bé	1
2	N1	Toàn tuyến		1
3	N5	Toàn tuyến		1
4	D8	Toàn tuyến		1
5	Đường Cẩn Đơn	Toàn tuyến		1
<b>III Đường phố loại III</b>				
1	D2	Toàn tuyến		1
2	D4	Toàn tuyến		1
3	D5	Toàn tuyến		1
4	D6	Toàn tuyến		1
5	D7	Toàn tuyến		1
6	D9	Toàn tuyến		1
7	D10	Toàn tuyến		1
8	D11	Đường 759 vào 30 m	Giáp ranh xã Thanh Hòa	1
9	N13	Toàn tuyến		1
10	N17	Toàn tuyến		1
11	Đường vào quán cà rốt	Đường ĐT 748 vào 30 m		1
<b>IV Đường phố loại IV</b>				
1	D2'	Toàn tuyến		1
2	D4'	Toàn tuyến		1
3	D10'	Toàn tuyến		1

**BẢNG QUY ĐỊNH PHÂN LOẠI KHU VỰC  
ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP  
KHU VỰC VEN ĐÔ THỊ, VEN TRỰC GIAO THÔNG CHÍNH DO TRUNG ƯƠNG,  
TỈNH QUẢN LÝ, VEN KHU CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ  
(kèm theo Quyết định số 2656/QĐ-UBND ngày 24/12/2007 của UBND tỉnh)**

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, thị trấn	Phân loại khu vực
<b>A</b>	<b>Thị xã Đông Xoài :</b>					
<b>I</b>	<b>ĐT 741</b>					
1	ĐT 741	Ranh giới phường Tân Bình, Tân Xuân	Ranh giới phía nam Trường THCS Tiến Hưng	1.0	Xã Tiến Hưng	Khu vực 1
2	ĐT 741	Ranh giới phía nam Trường THCS Tiến Hưng	Ranh giới huyện Đông Phú	1.0	Xã Tiến Hưng	Khu vực 2
<b>II</b>	<b>Quốc lộ 14</b>					
1	Quốc lộ 14	Điện lực Bình Phước	Ranh giới phía tây Bệnh viện đa khoa tỉnh	2.7	Xã Tiến Thành	Khu vực 1
2	Quốc lộ 14	Ranh giới phía tây Bệnh viện đa khoa tỉnh	Ranh giới phía tây UBND xã Tiến Thành	2.3	Xã Tiến Thành	Khu vực 1
3	Quốc lộ 14	Ranh giới phía tây UBND xã Tiến Thành	Ranh giới xã Tân Thành	1.9	Xã Tiến Thành	Khu vực 1
4	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Tân Thành - Tiến Thành	Công Nông trường cao su Tân Thành	1.7	Xã Tân Thành	Khu vực 1
5	Quốc lộ 14	Công Nông trường cao su Tân Thành	Cầu Nha Bích	1.2	Xã Tân Thành	Khu vực 2
6	Các đường quy hoạch khu dân cư áp I xã Tiến Thành giao với QL14			0.8	Xã Tiến Thành	Khu vực 2
7	Các đường quy hoạch khu dân cư áp I xã Tiến Thành còn lại			0.6	Xã Tiến Thành	Khu vực 2
<b>B</b>	<b>Huyện Đông Phú</b>					
<b>I</b>	<b>ĐT 741</b>					

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, thị trấn	Phân loại khu vực
1	ĐT 741	Ranh giới huyện Phước Long (cột điện 423)	Cột điện 155 (giáp ranh xã Thuận Phú)	1.0	Xã Thuận Lợi	Khu vực 2
2	ĐT 741	Cột điện 155 (giáp ranh xã Thuận Phú)	Cột điện 147	1.0	Xã Thuận Phú	Khu vực 2
3	ĐT 741	Cột điện 147	Cột điện 131	1.0	Xã Thuận Phú	Khu vực 1
4	ĐT 741	Cột điện 131	Cột điện 86 (giáp ranh thị xã Đồng Xoài)	1.0	Xã Thuận Phú	Khu vực 2
5	ĐT 741	Cột điện 157 (giáp ranh thị trấn Tân Phú)	Cột điện 169	1.0	Xã Tân Tiến	Khu vực 2
6	ĐT 741	Cột điện 169	Cột điện 180	1.0	Xã Tân Tiến	Khu vực 1
7	ĐT 741	Cột điện 180	Cột điện 204 (giáp ranh xã Tân Lập)	1.0	Xã Tân Tiến	Khu vực 2
8	ĐT 741	Cột điện 204 (giáp ranh xã Tân Lập)	Cột điện 232	1.0	Xã Tân Lập	Khu vực 2
9	ĐT 741	Cột điện 232	cột điện 250	1.0	Xã Tân Lập	Khu vực 1
10	ĐT 741	Cột điện 250	cột điện 20 (giáp ranh tỉnh Bình Dương)	1.0	Xã Tân Lập	Khu vực 2
<b>II</b>	<b>Quốc Lộ 14</b>					
1	Quốc Lộ 14	Cầu 2 (giáp ranh thị xã Đồng Xoài)	Cột điện 67	1.0	Xã Đồng Tiến	Khu vực 1
2	Quốc Lộ 14	Cột điện 67	Cột điện 149	1.0	Xã Đồng Tiến	Khu vực 2
3	Quốc Lộ 14	Cột điện 149	Cột điện 195 - cầu 11	1.0	Xã Đồng Tâm	Khu vực 3
4	Quốc Lộ 14	Cột điện 195 - cầu 11	Cột điện 327 (bên phải đường QL14 từ Đồng Tâm đi Bù Đăng)	1.0	Xã Đồng Tâm	Khu vực 3
5	Quốc Lộ 14	Cột điện 327 (bên phải đường QL14 từ Đồng Tâm đi Bù Đăng)	Ranh huyện Bù Đăng	1.0	Xã Đồng Tâm	Khu vực 2
<b>III</b>	<b>Đường ĐT 753</b>					
1	ĐT753	Cột điện 54 (Cầu Rạt)	Cột điện 113 (UBND xã cũ)	1.0	Xã Tân Phước	Khu vực 2
2	ĐT753	Cột điện 113 (UBND xã cũ)	Cột điện 148 (Cầu Cự)	1.0	Xã Tân Phước	Khu vực 3

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, thị trấn	Phân loại khu vực
<b>C</b>	<b>Huyện Chợ thành :</b>					
<b>I</b>	<b>Quốc lộ 13</b>					
1	Quốc lộ 13	Trung tâm xã (UBND xã Minh Hưng)	Cột điện 103 đối diện NTCS Minh Hưng	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
	Quốc lộ 13	Cột điện 103 đối diện NTCS Minh Hưng	Cột điện 192 (nhà ông Trần Văn Kiểm)	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
2	Quốc lộ 13	Cột điện 192 (nhà ông Trần Văn Kiểm)	Ranh giới xã Tân Khai, Bình Long	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
3	Quốc lộ 13	Trung tâm xã (UBND xã Minh Hưng)	Cột điện 81	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
4	Quốc lộ 13	Cột điện 81	Cột điện 71 (đối diện nhà ông Tư Phụng)	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
5	Quốc lộ 13	Cột điện 71 (đối diện nhà ông Tư Phụng)	Ranh giới thị trấn Chợ Thành	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
6	Quốc lộ 13	Ranh giới thị trấn Chợ Thành	Ngã 3 đường mồ côi (trụ điện số 34)	1.0	Xã Thành Tâm	Khu vực 1
	Quốc lộ 13	Ngã 3 đường mồ côi (trụ điện số 34)	Trạm biến áp Chợ Thành (trụ điện số 1)	1.0	Xã Thành Tâm	Khu vực 2
7	Quốc lộ 13	Trạm biến áp Chợ Thành (trụ điện số 1)	Cầu Tham Rớt	1.0	Xã Thành Tâm	Khu vực 3
<b>II</b>	<b>ĐT 751 - TT Chợ Thành - cầu Chà</b>					
1	ĐT 751	Cột điện 36	Cột điện 54	1.0	Xã Minh Long	Khu vực 2
2	ĐT 751	Cột điện 54	Cột điện 74	1.0	Xã Minh Long	Khu vực 2
3	ĐT 751	Cột điện 74	Cột điện 110	1.0	Xã Minh Long	Khu vực 3
<b>III</b>	<b>Lộ 239 (TT Chợ Thành - Cầu Sập)</b>					
1		Ranh giới thị trấn Chợ Thành	Cầu sập	1.0	Xã Minh Long	Khu vực 3
<b>IV</b>	<b>Quốc lộ 14</b>					
1	Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn Chợ Thành	Cột điện 55 (nhà ông Lý Văn Đèo)	1.0	Xã Minh Thành	Khu vực 3
2	Quốc lộ 14	Cột điện 55 (nhà ông Lý Văn Đèo)	Cột điện 63 (Trường tiểu học Minh Thành)	1.0	Xã Minh Thành	Khu vực 2
3	Quốc lộ 14	Cột điện 63 (Trường tiểu học Minh Thành)	Cột điện 70 (nhà ông Lê Tiến Cần)	1.0	Xã Minh Thành	Khu vực 2



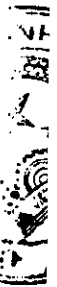
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, thị trấn	Phân loại khu vực
4	Quốc lộ 14	Cột điện 70 (nhà ông Lê Tiến Cần)	Cầu suối ngang (ranh xã Nha Bích)	1.0	Xã Minh Thành	Khu vực 2
8	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Minh Thành	Trạm xăng dầu Thành Tâm 2	1.0	Xã Nha Bích	Khu vực 3
9	Quốc lộ 14	Trạm xăng dầu Thành Tâm 2	Cột điện 161 (Trạm xăng dầu Mai Linh)	1.0	Xã Nha Bích	Khu vực 2
10	Quốc lộ 14	Cột điện 161 (Trạm xăng dầu Mai Linh)	Giáp ranh xã Minh Thắng	1.0	Xã Nha Bích	Khu vực 3
	Quốc lộ 14	Giáp ranh xã Nha Bích	Cột điện 203	1.0	Xã Minh Thắng	Khu vực 2
	Quốc lộ 14	Cột điện 203	Cột điện 219	1.0	Xã Minh Thắng	Khu vực 3
	Quốc lộ 14	Cột điện 219	Ranh giới xã Minh Lập	1.0	Xã Minh Thắng	Khu vực 3
11	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Minh Thắng (cầu suối Dung)	Ngã 3 đường liên xã Minh Lập đi ấp 7 xã Minh Thắng và ấp 6 xã Nha Bích	1.0	Xã Minh Lập	Khu vực 3
12	Quốc lộ 14	Ngã 3 đường liên xã Minh lập đi ấp 7 xã Minh Thắng và ấp 6 xã Nha Bích	Ngã tư khu vực tập thể đội sản xuất Nông trường Nha Bích	1.0	Xã Minh Lập	Khu vực 2
13	Quốc lộ 14	Ngã tư khu vực tập thể đội sản xuất Nông trường Nha Bích	Cầu Nha Bích	1.0	Xã Minh Lập	Khu vực 3
<b>D</b>	<b>Huyện Bù Đăng :</b>					
<b>I</b>	<b>Đường QL14</b>					
1	Đường QL14	Ranh giới huyện Đồng Phú	Cầu 23	1.0	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 2
2	Đường QL14	Cầu 23	Cổng Trường THCS Nghĩa Trung	0.8	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 1
3	Đường QL14	Cổng Trường THCS Nghĩa Trung	Ranh xã Đức Liễu	1.0	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 3
4	Đường QL14	Ranh giới xã Đức Liễu - Nghĩa Trung	Cầu Ban QLRPH Thống Nhất	1.0	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 3
5	Đường QL14	cầu Ban QLRPH Thống Nhất	Cổng trụ sở UBND xã Đức Liễu	1.0	Xã Đức Liễu	Khu vực 2



Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, thị trấn	Phân loại khu vực
6	Đường QL14	Cổng trụ sở UBND xã Đức Liễu	Ngã ba Sao Bông - Bù Đăng 400m	0.8	Xã Đức Liễu	Khu vực 1
7	Đường QL14	Ngã ba Sao Bông => Bù Đăng + 400m	Ngã ba đờng 36	0.8	Xã Đức Liễu	Khu vực 2
8	Đường QL14	Ngã ba đờng 36	Cầu 38 (Đức Liễu)	1.0	Xã Đức Liễu	Khu vực 3
9	Đường QL14	Cầu 38 (Đức Liễu)	Ngã ba Nông trường Minh Hưng	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
10	Đường QL14	Ngã ba Nông trường Minh Hưng	Cổng Trường TH Minh Hưng + 200m hướng NT	0.8	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
11	Đường QL14	Cổng Trường TH Minh Hưng + 200m hướng NT	Cổng UBND xã Minh Hưng	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
12	Đường QL14	Cổng trụ sở UBND xã Minh Hưng	XN chế biến hạt điều Mai Hương	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
13	Đường QL14	XN chế biến hạt điều Mai Hương	Cổng Hai Tai	1.0	Xã Đoàn Kết	Khu vực 3
14	Đường QL14	Km 908 (TT Đức Phong)	Ranh giới xã Đoàn Kết	1.0	Xã Đoàn Kết	Khu vực 3
15	Đường QL14	Ranh giới xã Đoàn Kết	Ngã ba Sơn Hiệp	1.0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 3
16	Đường QL14	Ngã ba Sơn Hiệp	Chợ dân lập Thọ Sơn (giáp lô cao su)	1.0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 2
17	Đường QL14	Chợ dân lập Thọ Sơn (giáp lô cao su)	Đập thủy lợi Nông trường	1.0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 3
18	Đường QL14	Đập thủy lợi Nông trường	Ngã ba vào Nông trường	1.0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 2
19	Đường QL14	Ngã ba vào Nông trường	Ranh giới tỉnh Đăk Nông	1.0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 3
<b>II</b>	<b>Đường ĐT 760</b>			1.0		
1	ĐT 760	Ngã ba Minh Hưng	Cổng trường mẫu giáo Măng Non + 200m	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
2	ĐT 760	Cổng trường MG Măng Non + 200m	Cầu Sông Lấp	0.8	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
3	ĐT 760	Cầu Sông Lấp	Ngã ba Trà +150 m về hướng Minh Hưng	1.0	Xã Bom Bo	Khu vực 3
4	ĐT 760	Ngã ba Trà +150 m về hướng Minh Hưng	Chợ Dân lập + 100m	1.0	Xã Bom Bo	Khu vực 2

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, thị trấn	Phân loại khu vực
5	ĐT 760	Chợ Dân lập + 100m	Cổng Nhà văn hóa Bom Bo	1.0	Xã Bom Bo	Khu vực 3
6	ĐT 760	Cổng Nhà văn hóa Bom Bo	Ngã tư Trung tâm cụm xã hướng về Phước Long + 500m	1.2	Xã Bom Bo	Khu vực 2
7	ĐT 760	Ngã tư Trung tâm cụm xã hướng về Phước Long + 500m	Ranh giới huyện Phước Long	1.0	Xã Bom Bo	Khu vực 3
<b>III</b>	<b>Đường hai bên chợ Minh Hưng</b>	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
<b>IV</b>	<b>Đường hai bên chợ Nghĩa Trung</b>	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1.0	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 2
<b>V</b>	<b>Đường hai bên chợ Bom Bo</b>	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1.0	Xã Bom Bo	Khu vực 2
<b>VI</b>	<b>Đường hai bên chợ Thống Nhất</b>	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1.0	Xã Thống Nhất	Khu vực 2
<b>VII</b>	<b>Đường hai bên chợ Thọ Sơn</b>	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1.0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 2
<b>VIII</b>	<b>Đường Sao Bông - Đăng Hà</b>			1.0		
1		Ngã ba Sao Bông	Ngã ba Sao Bông + 300m	1.0	Xã Đức Liễu	Khu vực 2
2		Ngã ba Sao Bông + 300m hướng Đăng Hà	Ngã tư trung tâm cụm xã hướng về Sao Bông + 200m	1.0	Xã Đức Liễu, Thống Nhất	Khu vực 3
3		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất => Đăng Hà + 200m	ngã ba Sao Bông + 300m về hướng Đăng Hà	1.0	Xã Thống Nhất	Khu vực 2
4		Ngã ba Sao Bông + 300m về hướng Đăng Hà	Cầu Đăng Hà	1.0	Xã Thống Nhất, Đăng Hà	Khu vực 3
<b>IX</b>	<b>Đường Đoàn Kết - Thống Nhất</b>			1.0		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, thị trấn	Phân loại khu vực
1		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất	Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất => Phước Sơn + 500m	1.0	Xã Thống Nhất	Khu vực 2
		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất => Phước Sơn + 500m	Cổng UBND xã Phước Sơn + 500m về hướng xã Thống Nhất	1.0	Xã Phước Sơn	Khu vực 3
		Cổng UBND xã Phước Sơn + 500m về hướng xã Thống Nhất	Cầu Tân Minh	1.0	Xã Đoàn Kết	Khu vực 3
		Cầu Tân Minh	Ranh TT Đức Phong	0.8	Xã Thống Nhất, Phước Sơn, Đoàn Kết	Khu vực 2
<b>X</b>	<b>Đường Đoàn Kết - Đồng Nai</b>					
1		Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai	Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai => QL 14 + 100 m	1.0	Xã Đồng Nai	Khu vực 2
2		Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai vào xã cũ + 500m	Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai => trảng cỏ Bù Lạch +1.000m	1.0	Xã Đồng Nai	Khu vực 2
<b>E</b>	<b>Huyện Phước Long</b>					
<b>I</b>	<b>Quốc lộ 14C</b>					
1	Quốc lộ 14C	Ngã 3 Đức Lập	Ranh xã Phú Nghĩa - Đak O	1.0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 3
2	Quốc lộ 14C	Ranh xã Phú Nghĩa - Đak O	Cách trụ sở UBND xã Đak O 2Km đi về hướng Phước Long	1.0	Xã Đak O	Khu vực 3
3	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak O 1 Km đi về hướng Phước Long	Cách trụ sở UBND Đak O 2 Km đi về hướng xã Bù Gia Mập	1.0	Xã Đak O	Khu vực 2
4	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak O 1Km đi về hướng xã Bù Gia Mập	Cách trụ sở UBND Đak O 300 Km đi về hướng xã Bù Gia Mập	1.0	Xã Đak O	Khu vực 1



Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, thị trấn	Phân loại khu vực
5	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak Ô 300 Km đi về hướng xã Bù Gia Mập	Cách trụ sở UBND Đak Ô 1Km đi về hướng xã Bù Gia Mập	1.0	Xã Đak Ô	Khu vực 2
6	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak Ô 1Km đi về hướng xã Bù Gia Mập	Rang giới xã Bù Gia Mập	1.0	Xã Đak Ô	Khu vực 3
7	Quốc lộ 14C	Ranh xã Đak Ô	Ranh tỉnh Đak Lak	1.0	Xã Bù Gia Mập	Khu vực 3
<b>II</b>	<b>ĐT 741</b>					
1	ĐT 741	Giáp ranh huyện Đồng Phú	Ngã 3 đường vào nhà máy chế biến mù cao su	1.0	Xã Phú Riêng	Khu vực 1
2	ĐT 741	Ngã 3 đường vào nhà máy chế biến mù cao su	Ranh xã Bù Nho	1.0	Xã Phú Riêng	Khu vực 3
3	ĐT 741	Giáp ranh xã Phú Riêng	Hết ngã 3 đường đi Long Tân +200m đi về hướng Đồng Xài	1.0	Xã Bù Nho	Khu vực 3
4	ĐT 741	Hết ngã 3 đường đi Long Tân + 200m đi về hướng Đồng Xài	Ngã 3 đi Long Hà + 300m đi về hướng Phước Long	1.0	Xã Bù Nho	Khu vực 1
5	ĐT 741	Ngã 3 đi Long Hà + 300m đi về hướng Phước Long	Giáp ranh xã Long Hưng	1.0	Xã Bù Nho	Khu vực 2
6	ĐT 741	Ranh xã Bù Nho	Ngã 3 đường vào UBND xã Long Hưng + 100m về hướng Đồng Xài	1.0	Xã Long Hưng	Khu vực 3
7	ĐT 741	Ngã 3 đường vào UBND xã Long Hưng +100m về hướng Đồng Xài	Ngã 3 đường vào UBND xã Long Hưng +100m về hướng Phước Long	1.0	Xã Long Hưng	Khu vực 2
8	ĐT 741	Ngã 3 đường vào UBND xã Long Hưng +100m về hướng Phước Long	Ranh giới xã Bình Phước	1.0	Xã Long Hưng	Khu vực 3
9	ĐT 741	Ranh giới xã Long Hưng	Ranh giới UBND xã Bình Phước +500m về hướng Đồng Xài	1.0	Xã Bình Tân	Khu vực 3

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, thị trấn	Phân loại khu vực
10	ĐT 741	Ranh giới UBND xã Bình Phước + 500m về hướng Đồng Xài	Giáp ranh thị trấn Phước Bình	1.0	Xã Bình Tân	Khu vực 2
11	ĐT 741	Giáp ranh thị trấn Phước Bình	Từ cầu Suối Dung	1.0	Xã Sơn Giang	Khu vực 1
12	ĐT 741	Ranh xã Đức Hạnh	Giáp ngã ba đường ĐT 760	1.0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 3
13	ĐT 741	Ngã 3 giáp đường ĐT 760	Cầu Phú Nghĩa	1.0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 2
14	ĐT 741	Cầu Phú Nghĩa	Ngã 3 Đức Lập	1.0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 3
<b>III</b>	<b>Đường 312</b>					
1	Đường 312	Ngã 4 giáp đường ĐT 741	Hết ranh UBND xã Phú Riêng +200m đi về hướng Phú Trung	1.0	Xã Phú Riêng	Khu vực 1
2	Đường 312	Hết ranh UBND xã Phú Riêng +200m đi về hướng Phú Trung	Ngã tư cầu đường (cây xăng) + 500m đi về hướng Phú Trung	1.0	Xã Phú Riêng	Khu vực 1
3	Đường 312	Ngã tư cầu đường (cây xăng) + 500m đi về hướng Phú Trung	Ranh giới xã Phú Trung	1.0	Xã Phú Riêng	khu vực 3
4	Đường 312	đoạn trung tâm thương mại		2.0		Khu vực 1
<b>IV</b>	<b>Trung tâm Đức Hạnh</b>	Ngã 3 ĐT 741	UBND xã Đức Hạnh + 300m	1.0	Xã Đức Hạnh	Khu vực 1
	Trung tâm Đức Hạnh	UBND xã Đức Hạnh + 300m	Ngã 3 Phú Văn	1.0	Xã Đức Hạnh	Khu vực 2
<b>V</b>	<b>Đường ĐT 759</b>					
1	Đường ĐT 759	Giáp ranh giới huyện Bù Đốp	Ngã 3 rẽ vào đường thôn Bình Tiến	1.0	Xã Đa Kìa	Khu vực 3
2	Đường ĐT 759	Ngã 3 rẽ vào đường thôn Bình Tiến	Đến ranh NT 2	1.0	Xã Đa Kìa	Khu vực 2
3	Đường ĐT 759	Hết ranh trụ sở Nông trường 2 - CTy CS Phú Riêng	Ngã 3 vào đường nhà máy nước	1.0	Xã Đa Kìa	Khu vực 1
4	Đường ĐT 759	Ngã 3 vào đường nhà máy nước	Ranh xã Bình Sơn	1.0	Xã Đa Kìa	Khu vực 3

K. A. B. C. D. E. F. G. H. I. J. K. L. M. N. O. P. Q. R. S. T. U. V. W. X. Y. Z.

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, thị trấn	Phân loại khu vực
5	Đường ĐT 759	Ranh xã Đa Kia	ngã 3 vào nhà thờ Long Điền + 200m về phía xã Đakia	1.0	Xã Bình Sơn	Khu vực 3
6	Đường ĐT 759	ngã 3 vào nhà thờ Long Điền + 200m về phía xã Đakia	ranh thị trấn Phước Bình	1.5	Xã Bình Sơn	Khu vực 1
7	Đường ĐT 759	Giáp ranh thị trấn Phước Bình	Ngã ba trung tâm xã Phước Tín +100m về hướng Bù Đăng	1.0	Xã Phước Tín	Khu vực 1
8	Đường ĐT 759	Ngã ba trung tâm xã Phước Tín +100m về hướng Bù Đăng	Đường đi Thác Bà	1.0	Xã Phước Tín	Khu vực 2
9	Đường ĐT 759	Ngã 3 giáp đường đi Thác Bà	Giáp ranh huyện Bù Đăng	1.0	Xã Phước Tín	Khu vực 3
<b>VI Đường ĐT757</b>						
1	Đường ĐT757	Ngã 3 Bù Nho	Hết đất trường PTCS Bù Nho +100m về hướng Long Hà	1.0	Xã Bù Nho	Khu vực 2
2	Đường ĐT757	Ranh đất trường PTCS Bù Nho +100m về hướng Long Hà	Ranh xã Long Hà	1.0	Xã Bù Nho	Khu vực 3
3	Đường ĐT757	Ranh xã Bù Nho	Ranh trụ sở UBND xã Long Hà	1.0	Xã Long Hà	Khu vực 3
4	Đường ĐT757	Ranh trụ sở UBND xã Long Hà	Ngã Ba đường vào xã Long Bình	1.0	Xã Long Hà	Khu vực 1
5	Đường ĐT757	Ngã Ba đường vào xã Long Bình	Cầu Trà Thanh	1.0	Xã Long Hà	Khu vực 3
<b>VII Đường ĐT 760</b>						
1	Đường ĐT 760	Ngã ba Hạnh Phúc	Ngã ba Phú Vãn + 1000 m hướng Bù Đăng	1.0	Xã Phú Vãn	Khu vực 2
2	Đường ĐT 760	Ngã ba Phú Vãn + 1000 m hướng Bù Đăng	Giáp ranh huyện Bù Đăng	1.0	xã Phú Vãn	Khu vực 3
<b>VIII Đường vòng quanh núi Bà Rá</b>			Tòan tuyến	1.0	Xã Sơn Giang, Phước Tín, Phước Bình	Khu vực 2

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, thị trấn	Phân loại khu vực
IX	<i>Đường liên xã Long Hưng</i>	Cách trụ sở UBND xã Long Hưng 200m về phía đường ĐT 741	Cách trụ sở UBND xã Long Hưng 1 Km về phía nông trường 4	1.0	Xã Long Hưng	Khu vực 2
X	<i>Đường liên xã Bình Thắng</i>	Ranh trụ sở nông trường 1	Đi xã Đa Kia 1,5 Km	1.0	Xã Bình Thắng	Khu vực 2
XI	<i>Trung tâm Long Bình</i>	Cách trụ sở UBND xã 500m về hướng Long Hà	Cầu xã Long Bình	1.0	Xã Long Bình	Khu vực 2
XII	<i>Đường liên xã Phú Trung</i>					
1	Đường liên xã Phú Trung	Ngã 3 QL 14 và Đường 312	UBND xã + 500m về phía QL14	1.0	Xã Phú Trung	Khu vực 3
2	Đường liên xã Phú Trung	UBND xã + 500m về phía QL14	UBND xã + 1000m về phía xã Phú Riêng	1.0	Xã Phú Trung	Khu vực 2
3	Đường liên xã Phú Trung	UBND xã + 1000m về phía xã Phú Riêng	ranh giới xã Phú Riêng	1.0	Xã Phú Trung	Khu vực 3
XIII	<i>Trung tâm xã Phước Tín</i>					
1	Trung tâm xã Phước Tín	Ngã ba trung tâm xã Phước Tín (ĐT 759)	Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tín + 500m về hướng đập nước Phước Tín	1.0	Xã Phước Tín	Khu vực 1
2	Trung tâm xã Phước Tín	Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tín + 500m về hướng đập nước Phước Tín	Ngã ba đập Phước Tín về Phước Long	1.0	Xã Phước Tín	Khu vực 2
XIV	<i>Trung tâm xã Long Tân</i>	UBND xã+2.500 m về hướng Bù Nho	UBND xã+1.000 m về hướng ấp 4, ấp 5	1.0	Xã Long Tân	Khu vực 3
XV	<i>Đường liên xã Long Hà</i>	Ngã ba đường ĐT 741	Ranh xã Long Bình	1.0	Xã Long Hà	Khu vực 3
F	<b>Huyện Bình Long</b>					
1	ĐT752	Ngã ba ông Chín Song	Ngã ba ông Mười	1.0	Xã An Phú	Khu vực 1
2	ĐT752	Ngã ba ông Mười	Ngã ba xe tăng	1.0	Xã An Phú	Khu vực 2
3	ĐT752	Ngã ba xe tăng	Giáp xã Minh Đức	1.0	Xã An Phú	Khu vực 3
4	Đường 254 cũ	Cầu xi măng Xa Trạch 1	Ngã ba Xa Trạch 2	1.0	Xã Phước An	Khu vực 1
5	Đường 254 cũ	Ngã ba xa Trạch 2	Cuối dốc nghĩa địa 23 lớn	1.0	Xã Phước An	Khu vực 3
6	Đường 254 cũ	Cuối dốc nghĩa địa 23 lớn	Ngã ba đi Tân Quan	1.0	Xã Phước An	Khu vực 1



Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, thị trấn	Phân loại khu vực
7	Đường 254 cũ	Ngã ba đi Tân Quan	Giáp Tân Lợi	1.0	Xã Phước An	Khu vực 2
8	Q.lộ 13	Ngã ba Tân Quan	Đến km 85	1.0	Xã Tân Khai	Khu vực 1
9	Q.lộ 13	Từ km 85	Đến ranh ấp 2, ấp 3	1.0	Xã Tân Khai	Khu vực 2
10	Q.lộ 13	Đường liên xã TK-ĐNơ	Trường tiểu học A TK	1.0	Xã Tân Khai	Khu vực 2
11	Q.lộ 13	Ngã ba Tân Quan	Nhà máy thuốc lá	1.0	Xã Tân Khai	Khu vực 3
12	Q.lộ 13	Nhà máy thuốc lá	Ranh giới BL-CT	1.0	Xã Tân Khai	Khu vực 2
13	Q.lộ 13	Nghĩa trang liệt sĩ	Ranh giới hai xã TK-TB	1.0	Xã Tân Khai	Khu vực 3
14	Q.lộ 13	Từ km 86 - 500	Đến nghĩa trang liệt sĩ	1.0	Xã Tân Khai	Khu vực 3
15	ĐT756	Toàn tuyến		1.0	Xã Thanh An	Khu vực 3
16	ĐT756	Ngã năm	Ngã ba trường THCS	1.0	Xã Tân Hưng	Khu vực 1
17	ĐT756	Cổng trường THCS	Nga 3 đi Xa Cô (Vườn ươm CS)	1.0	Xã Tân Hưng	Khu vực 2
18	ĐT756	Các đoạn còn lại		1.0	Xã Tân Hưng	Khu vực 3
19	Đường liên xã	Ngã 3 ấp 5 Xa Cô	Trạm y tế xã	1.0	Xã An Khương	Khu vực 1
20	Ngã ba đi Lòng Hồ	Ngã ba xã	Cổng số 1 ấp 3	1.0	Xã An Khương	Khu vực 1
21	ĐT 757 (Đường 304 cũ)	Cầu Gianh Giới An Khương - Thanh Lương	Cổng giáp Thanh An	1.0	Xã An Khương	Khu vực 2
22	ĐT 757 (đường 304 cũ)	Các đoạn còn lại		1.0	Xã An Khương	Khu vực 3
23	Q.lộ 13	Ngã ba chi nhánh điện Bình Long	Ngã ba Xa Cam	1.0	Xã Thanh Bình	Khu vực 1
24	Ql.14	Ngã ba Xa Cam	Ngã ba Xa Trạch	1.0	Xã Thanh Bình	Khu vực 3
25	Q.lộ 13	Ngã ba xa Trạch	Cổng ba miệng	1.0	Xã Thanh Bình	Khu vực 1
26	Q.lộ 13	Cổng ba miệng	Ngã ba ao cá Bác Hồ	1.0	Xã Thanh Bình	Khu vực 2
27	Q.lộ 13	Gianh giới Thanh Lương - Thanh Phú	Cột km 103 + 650 (nhà ông Tuyển Nhật)	1.0	Xã Thanh Lương	Khu vực 2
28	Q.lộ 13	Cột km 103 + 650 (nhà ông Tuyển Nhật)	Cột km 104 + 350 (nhà ông Quý)	1.0	Xã Thanh Lương	Khu vực 1
29	Q.lộ 13	Cột km 104 + 350 (nhà ông Quý)	Đài Liệt sỹ	1.0	Xã Thanh Lương	Khu vực 2
30	Q.lộ 13	Đài liệt sỹ	Cầu Cần Lê	1.0	Xã Thanh Lương	Khu vực 3



Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, thị trấn	Phân loại khu vực
31	Đường bao quanh chợ	Toàn tuyến		1.0	Xã Thanh Lương	Khu vực 1
32	Q.lộ 13	Ranh giới An Lộc - Thanh Phú	Đường vào nhà nghỉ Thành Thông	1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 1
33	Q.lộ 13	Đường vào nhà nghỉ Thành Thông	Ngã ba Sóc Bế	1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 2
34	Q.lộ 13	Ngã ba Sóc Bế (km 99)	Cột km số 100 + 900 (cây xăng Thanh phú)	1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 3
35	Phía Đông Ql 13	Cột km số 100 + 900 (cây xăng Thanh Phú)	Cột km số 101 + 600 (nông trường Xa Cam)	1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 1
36	Q.lộ 13	Cột km số 101 + 600 (nông trường Xa Cam)	Nhà thờ Phú Lương	1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 3
37	Q.lộ 13	Nhà thờ Phú Lương	Giáp xã Thanh Lương	1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 2
38	ĐT758	Ranh giới An Lộc	Ngã 3 ông Hai Hùng	1.0	Xã Tân Lợi	Khu vực 2
39	ĐT758	Ngã ba ông Hai Hùng	Ngã 3 thác số 4	1.0	Xã Tân Lợi	Khu vực 1
40	ĐT758	Ngã 3 thác số 4	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	1.0	Xã Tân Lợi	Khu vực 2
41	ĐT 754	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	Cầu Suối Cát	1.0	Xã Tân Lợi	Khu vực 3
42	ĐT 753	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	Ngã 5 Tân Hưng	1.0	Xã Tân Lợi	Khu vực 3
<b>G</b>	<b>Huyện Lộc Ninh</b>					
1	Q.lộ 13	Ranh giới xã Lộc Hưng (chùa Giác Ngạn)	Hết ranh giới xã Lộc Thái (cầu Mua)	1.0	Xã Lộc Thái	Khu vực 1
2	Q.lộ 13	Km 107 + 560 (trụ điện số 78)	Km 108 + 360 (trụ điện số 66)	1.0	Xã Lộc Hưng	Khu vực 2
3	Q.lộ 13	Km 108 + 860 (trụ điện số 59)	Km 109 + 460 (trụ điện số 52)	1.0	Xã Lộc Hưng	Khu vực 2
4	Q.lộ 13	Lò gạch (km 111 + 460)	Ranh giới xã Lộc Thái	1.0	Xã Lộc Hưng	Khu vực 2
5	Đường đi Tà Thiết	Ngã ba Đồng Tâm	Cầu số 1	1.0	Xã Lộc Hưng	Khu vực 2
6	Q.lộ 13	Hết ranh giới xã Lộc Thái (cầu Mua)	Ranh giới TT Lộc Ninh (Đội QLTT)	1.0	TT Lộc Ninh	Khu vực 2
7	Q.lộ 13	Ranh giới TT Lộc Ninh (Đội QLTT)	Ngã ba liên ngành	1.0	Xã Lộc Tấn	Khu vực 2



Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, thị trấn	Phân loại khu vực
8	Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Nghĩa trang xã Lộc Hiệp	Ranh giới huyện Bù Đốp	1.0	Xã Lộc Hiệp	Khu vực 2
9	Lộc Hiệp - Minh Lập	Ngã ba đi Lộc Quang	Ranh giới xã Lộc Quang	1.0	Xã Lộc Hiệp	Khu vực 2
10	Đường đi Lộc Điền	Ngã ba chợ Lộc Thái	Cầu đò	1.0	Xã Lộc Thái	Khu vực 2
11	Đường đi Lộc Điền	Dốc nhà thờ (trụ điện số 38)	UBND xã Lộc điền cũ	1.0	Xã Lộc Điền	Khu vực 2
12	Đường đi Lộc Thiện	Ngã ba Bộ đội Biên Phòng	Ngã ba Mũi Tôn	1.0	Xã Lộc Thiện	Khu vực 2
13	Đường	Trụ sở UBND xã Lộc Thiện	Cổng trường cấp 3 Lộc Ninh	1.0	Xã Lộc Thiện	Khu vực 2
14	Q.lộ 13	Cầu Cần Lê	Km 107 + 560 (trụ điện số 78)	1.0	Xã Lộc Hưng	Khu vực 3
15	Q.lộ 13	Km 108 + 360 (trụ điện số 66)	Km 108 + 860 (trụ điện số 59)	1.0	Xã Lộc Thịnh	Khu vực 3
16	Q.lộ 13	Km 109 + 460 (trụ điện số 52)	Lò gạch (km 111 + 460)	1.0	Xã Lộc Hưng	Khu vực 3
17	đường DT	Cầu số 1	Khu di tích Tà Thiết	1.0	Xã Lộc Thịnh	Khu vực 3
18	Q.lộ 13	Ngã ba liên ngành	Đồn Biên phòng Hoa Lư	1.0	Xã Lộc Tấn	Khu vực 3
19	Q.lộ 13	Ngã ba liên ngành	Nghĩa trang xã Lộc Hiệp	1.0	Xã L.Tấn - L.Hiệp	Khu vực 3
20	Đường đi Lộc Điền	Cầu Đò	Dốc nhà thờ	1.0	Xã Lộc Điền	Khu vực 3
21	Đường đi Lộc Điền	Phần còn lại		1.0		Khu vực 3
<b>H</b>	<b>Huyện Bù Đốp</b>					
1	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 148	Cột điện 181	1.0	Xã Tân Thành	Khu vực 2
2	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 181	Cột điện 191	1.0	Xã Tân Thành	Khu vực 1
3	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 191	Cột điện 209	1.0	Xã Tân Thành	Khu vực 2
4	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 209	Cột điện 262	1.0	Xã Tân Tiến	Khu vực 2

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, thị trấn	Phân loại khu vực
5	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 262	Cột điện 298	1.0	Xã Tân Hòa	Khu vực 2
6	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 298	Cột điện 324	1.0	Xã Tân Hòa	Khu vực 1
7	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Ngã ba đôi Chi khu	Ranh đất ông Liêu A Linh	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2
8	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 191	Ngã ba đôi chi khu	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 1
9	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 191	Ranh TT Thanh Bình	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 1
10	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 378	Cột điện 358	1.0	Xã Hưng Phước	Khu vực 2
11	Đường vào trung đoàn 717	Chợ Thiện Hưng	Bệnh viện 717	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2
12	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Ngã 3 đôi chi khu	Ngã 3 nhà bà Ti thôn 3	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 3
13	Đường vòng quanh chợ Thiện Hưng	Toàn tuyến		1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2
14	Đường	Ngã 3 thôn 6	Cột điện số 10 nhà ông Lưu Văn Châu	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 3
15	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện số 369	Cột điện 437	1.0	Xã Hưng Phước	khu vực 2
16	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 437	Cột điện 459	1.0	Xã Hưng Phước	Khu vực 3
17	ĐT 748	Cột điện 373	Cột điện 437	1.0	Xã Phước Thiện	Khu vực 2
18	ĐT 749	Cột điện 437	Cột điện 459	1.0	Xã Phước Thiện	Khu vực 3
19	ĐT 759	Ngã 3 Công Chánh	Cột điện 317	1.0	TT Thanh Bình	Khu vực 1
20	ĐT 759	Cột điện 317	Cầu Sông Bé	1.0	TT Thanh Bình	Khu vực 2
21	Đường vào UBND xã Thanh Hòa	Đường 759	Hộ ông Năm Nô	1.0	Xã Thanh Hòa	Khu vực 2



## Phụ lục 3

**BẢNG PHÂN VÙNG**  
**CÁC LOẠI XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

(kèm theo Quyết định số 2656/QĐ-UBND ngày 24/12/2007 của UBND tỉnh)

STT	Phân vùng
<b>1</b>	<b><u>Thị xã Đồng Xoài:</u></b>
a	Xã trung du bao gồm: Tân Thành, Tiến Hưng, Tiến Thành.
<b>2</b>	<b><u>Huyện Đồng Phú:</u></b>
a	Xã trung du bao gồm các xã : Tân Lập, Thuận Lợi, Thuận Phú, Tân Lợi, Tân Phước, Tân Tiến, Đồng Tiến.
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm các xã : Tân Hoà, Tân Hưng, Đồng Tâm.
<b>3</b>	<b><u>Huyện Phước Long:</u></b>
a	Xã trung du bao gồm: Phước Tín, Bù Nho, Sơn Giang, Phú Riêng, Bình Thắng, Long Tân, Long Hà, Phú Trung, Long Bình, Long Hưng, Bình Sơn, Bình Tân
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm các xã: Đức Hạnh, Đăk Ơ, Bù Gia Mập, Đa Kia, Phú Nghĩa, Phước Minh, Phú Văn.
<b>4</b>	<b><u>Huyện Bù Đăng:</u></b>
a	Xã trung du bao gồm các xã : Đoàn Kết, Minh Hưng, Đức Liễu, Đồng Nai, Bom Bo, Thống Nhất, Thọ Sơn, Nghĩa Trung, Phúc Sơn, Bình Minh, Nghĩa Bình.
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm các xã: Đak Nhau, Đăng Hà, Phước Sơn.
<b>5</b>	<b><u>Huyện Chơn Thành:</u></b>



STT	Phân vùng
a	Xã trung du bao gồm các xã : Minh Long, Minh Thành, Minh Hưng, Thành Tâm, Minh Thắng, Nha Bích, Minh Lập.
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm: xã Tân Quan.
<b>6</b>	<b>Huyện Bình Long:</b>
a	Xã trung du bao gồm các xã : Thanh Phú, An Phú, Thanh Bình, Tân Khai, Tân Hiệp, Minh Đức, Đồng Nơ, Thanh Lương, An Khương, Phước An, Tân Lợi, Tân Hưng, Minh Tâm.
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm: Thanh An.
<b>7</b>	<b>Huyện Lộc Ninh:</b>
a	Xã trung du bao gồm các xã: Lộc Hiệp, Lộc Hưng, Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh.
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm các xã: Lộc Hòa, Lộc Thuận, Lộc Khánh, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú.
<b>8</b>	<b>Huyện Bù Đốp:</b>
a	Xã trung du: Thiện Hưng, Thanh Hòa, Hưng Phước, Phước Thiện.
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm các xã: Tân Tiến, Tân Thành.

Đối với các xã mới thành lập được tách ra từ một xã hiện có, thì xã mới thành lập được xếp cùng loại với xã gốc. Trường hợp xã mới hình thành từ nhiều xã hiện có, thì xã mới được xếp cùng loại với xã có điều kiện thuận lợi nhất.